QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Nghị quyết số: 50/2026/QH16	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Nghị quyết số 160/2024/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2025, Nghị quyết số 196/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Nghị quyết số 200/2025/QH15 ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên (nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài) năm 2025, Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

Sau khi xem xét Báo cáo số 873/BC-CP ngày 08 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025, Báo cáo số 265/BC-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025, Báo cáo thẩm tra số 1478/BC-UBKTTC16 ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1030/BC-CP ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chính phủ về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân chia khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Thực hiện việc phân chia khoản thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ ngày 02 tháng 7 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo tỷ lệ: khoản thu do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép, ngân sách

trung ương hưởng 70%, ngân sách địa phương hưởng 30%; khoản thu do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép, ngân sách địa phương hưởng 100%.

Điều 2. Tổng hợp các khoản giải ngân vốn vay ODA, vốn ưu đãi nước ngoài từ năm 2019 trở về trước vào quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

Cho phép sử dụng dự toán ngân sách nhà nước số tiền 2.664,763 tỷ đồng (hai nghìn, sáu trăm sáu mươi tư phẩy bảy trăm sáu mươi ba tỷ đồng) từ kế hoạch đầu tư công nguồn vốn nước ngoài năm 2025 chưa sử dụng để bổ sung dự toán cho các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và tổng hợp vào quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 các khoản vốn vay ODA, vốn ưu đãi nước ngoài đã giải ngân từ năm 2019 trở về trước là 2.664,763 tỷ đồng (hai nghìn, sáu trăm sáu mươi tư phẩy bảy trăm sáu mươi ba tỷ đồng), trong đó quyết toán chi đầu tư phát triển ngân sách trung ương năm 2025 từ nguồn vốn vay ngoài nước là 1.852,264 tỷ đồng (một nghìn, tám trăm năm mươi hai phẩy hai trăm sáu mươi tư tỷ đồng) và quyết toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương năm 2025 từ nguồn vốn vay ngoài nước do ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương là 812,499 tỷ đồng (tám trăm mười hai phẩy bốn trăm chín mươi chín tỷ đồng) *(chi tiết tại Phụ lục XIII kèm theo)*.

Điều 3. Lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

Quốc hội ghi nhận và đánh giá cao nỗ lực của Chính phủ đã chỉ đạo sát sao, quyết liệt các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, triển khai chính sách tài khóa có hiệu quả, đồng bộ với chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân, thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, thích ứng nhanh, kịp thời với những biến động của kinh tế thế giới, sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy, khắc phục hậu quả nặng nề do thiên tai. Nhờ đó, các cân đối lớn của nền kinh tế tiếp tục được bảo đảm; lạm phát được kiểm soát; bội chi ngân sách nhà nước và các chỉ tiêu nợ công trong giới hạn Quốc hội cho phép. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2025 đều đạt và vượt mục tiêu; tăng trưởng GDP cả năm đạt 8,02%; thu ngân sách nhà nước vượt 36,8% so với dự toán, góp phần bảo đảm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội.

Chính phủ đã tích cực chỉ đạo thực hiện công tác quyết toán ngân sách nhà nước, bảo đảm hồ sơ quyết toán được lập, trình Quốc hội đúng tiến độ mặc dù đây là năm đầu tiên thực hiện trình tự và thời hạn rút ngắn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc thực hiện quy định của pháp luật và các nghị quyết của Quốc hội về lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, như: lập dự toán thu, chi ngân sách chưa sát thực tế; tăng thu nội địa chưa thực sự bền vững, số nợ thuế còn cao; công tác triển

khai dự toán chi thường xuyên, phân bổ chi tiết kế hoạch và giải ngân vốn đầu tư công, kinh phí thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị, chương trình mục tiêu quốc gia ở một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương còn chậm; số chuyển nguồn lớn, gia tăng cả quy mô và tỷ trọng; việc quản lý nguồn cải cách tiền lương, tạm ứng, ứng trước, nợ đọng xây dựng cơ bản, việc thực hiện một số kết luận, kiến nghị kiểm toán còn tồn tại, kéo dài.

Điều 4. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 4.267.354 tỷ đồng (bốn triệu, hai trăm sáu mươi bảy nghìn, ba trăm năm mươi tư tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2024 chuyển sang năm 2025, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2024, thu từ quỹ dự trữ tài chính.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 4.560.931 tỷ đồng (bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn, chín trăm ba mươi mốt tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2025 sang năm 2026.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 400.163 tỷ đồng (bốn trăm nghìn, một trăm sáu mươi ba tỷ đồng), bằng 3,1% GDP, không bao gồm kết dư ngân sách địa phương.

4. Tổng mức vay của ngân sách nhà nước để bù đắp bội chi và trả nợ gốc là 763.909 tỷ đồng (bảy trăm sáu mươi ba nghìn, chín trăm linh chín tỷ đồng).

(Kèm theo các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII)

Điều 5. Giao Chính phủ

1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 theo quy định của pháp luật.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật và các nghị quyết của Quốc hội:

a) Về lập, chấp hành, quyết toán ngân sách nhà nước: Thực hiện các biện pháp quyết liệt, đồng bộ để tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, ngân sách nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Có giải pháp trong năm 2027 và các năm tiếp theo để khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trong các báo cáo của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 1478/BC-UBKTTC16 ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025, Báo cáo số 265/BC-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Kiểm toán nhà nước về kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 và ý kiến của đại biểu Quốc hội tại Kỳ họp thứ Hai, Quốc hội khóa XVI về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025.

Làm rõ nguyên nhân và trách nhiệm người đứng đầu, các tập thể, cá nhân không chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật trong lập, chấp hành dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm;

b) Tiếp tục chấn chỉnh, khắc phục các tồn tại, hạn chế trong lập, quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước. Nâng cao chất lượng lập dự toán thu, chi ngân sách nhà nước bảo đảm đúng yêu cầu và sát khả năng thực hiện; huy động, sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước. Quan tâm, chú trọng công tác chuẩn bị đầu tư, lập, phân bổ, giao dự toán, tổ chức triển khai thực hiện các dự án đầu tư. Đẩy nhanh việc thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công, các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị; công tác thanh toán khối lượng hoàn thành và quyết toán các chương trình, dự án đầu tư theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, sử dụng chặt chẽ số tăng thu ngân sách nhà nước gắn với điều hành và xây dựng kế hoạch huy động vốn vay bù đắp bội chi và trả nợ gốc của ngân sách nhà nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật;

d) Quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước. Hủy bỏ, thu hồi về ngân sách nhà nước các khoản chuyển nguồn không đúng quy định, không có nhu cầu sử dụng hoặc hết thời gian giải ngân; thu hồi toàn bộ các khoản ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương năm 2026 và năm 2025 trở về trước quản lý, sử dụng không đúng quy định hoặc hết thời gian giải ngân để giảm bội chi ngân sách trung ương.

Báo cáo Quốc hội chi tiết số chi chuyển nguồn năm 2026 sang năm 2027 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và của cấp có thẩm quyền cho phép; nguồn cải cách chính sách tiền lương chưa sử dụng của từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026;

đ) Quản lý chặt chẽ việc tạm ứng, ứng trước ngân sách nhà nước. Trong năm 2027, tiếp tục xử lý, thu hồi dứt điểm số tạm ứng quá thời hạn quy định, thu hồi vốn ứng trước; làm rõ các trường hợp không có khả năng thu hồi số kinh phí tạm ứng quá thời hạn quy định. Thực hiện nghiêm các chế tài xử phạt, xử lý trách nhiệm đối với các tổ chức, cá nhân không thực hiện đúng quy định của pháp luật, các nghị quyết của Quốc hội trong quản lý, thu hồi số tạm ứng ngân sách nhà nước;

e) Tiếp tục quản lý việc sử dụng ngân quỹ nhà nước theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý nợ công và pháp luật về ngân quỹ nhà nước, bố trí nguồn để hoàn trả các khoản vay ngân quỹ gia hạn nhiều năm;

g) Khẩn trương thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 và năm 2024 trở về trước. Tiếp tục xử lý, thu hồi các khoản thu, chi, chuyển nguồn ngân sách nhà nước không

đúng quy định theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với niên độ ngân sách nhà nước năm 2025 trở về trước đã được cấp có thẩm quyền phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước nhưng chưa xử lý;

h) Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ, rà soát, xác định chính xác số nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước. Báo cáo Quốc hội việc xử lý số nợ đọng xây dựng cơ bản vốn ngân sách nhà nước tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026;

i) Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

3. Về các khoản giải ngân vốn vay ODA, vốn ưu đãi nước ngoài từ năm 2019 trở về trước:

a) Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai thực hiện hạch toán, quyết toán ngân sách nhà nước đối với các khoản đã được tổng hợp vào quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 tại Điều 2 của Nghị quyết này;

b) Đối với các khoản còn lại, Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương hoàn thiện hồ sơ, gửi Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán và Bộ Tài chính tổng hợp trong quyết toán ngân sách nhà nước năm 2026.

4. Yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Tháp nghiêm túc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo số 265/BC-KTNN ngày 09 tháng 10 năm 2026; xử lý quyết toán vào ngân sách năm 2026 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Tiếp tục chủ trì, phối hợp với Kiểm toán nhà nước thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 của Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội; phối hợp với Kiểm toán nhà nước nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Kiểm toán nhà nước.

6. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các điểm a, d, đ, e, g, h khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 6. Giao Kiểm toán nhà nước

1. Tiếp tục theo dõi, kiểm tra và đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

2. Kiểm toán các khoản chi chuyển nguồn ngân sách nhà nước khi thực hiện kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm tại các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước.

3. Thực hiện công khai kết quả kiểm toán của các cuộc kiểm toán và kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định. Công khai danh sách các tổ chức, cá nhân không thực hiện kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước.

4. Phối hợp với Chính phủ tiếp tục thực hiện yêu cầu quy định tại điểm b khoản 5 Điều 5 của Nghị quyết số 223/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội; chủ trì nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Kiểm toán nhà nước.

5. Báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Điều này khi trình Báo cáo kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 7. Giao Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Thực hiện nghiêm quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Luật Kiểm toán nhà nước về sử dụng kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách nhà nước của Kiểm toán nhà nước trong xem xét, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương bảo đảm chính xác và đúng thời gian quy định.

2. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh và tỉnh Đồng Tháp thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo Chính phủ, Kiểm toán nhà nước kết quả thực hiện để tổng hợp báo cáo Quốc hội khi trình quyết toán ngân sách nhà nước năm 2026.

Điều 8. Giám sát thực hiện

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Kinh tế và Tài chính, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2026./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I - Mẫu biểu số 52

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QT/DT	
			NSNN	NSTW	NSĐP	TƯƠNG ĐỐI (%)	TUYỆT ĐỐI
A	B	1	2	3	4	5=2/1	6=2-1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN**		**4.267.354** (7)	**1.809.350**	**3.154.850**		
I	**Thu NSNN**	**1.971.192** (1)	**2.697.183**	**1.249.261**	**1.447.922**	**136,8**	**725.991**
1	Thu nội địa	1.668.356	2.319.575	872.660	1.446.915	139,0	651.219
2	Thu từ dầu thô	53.200	48.304	48.304		90,8	-4.896
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	411.000	469.470	469.470		114,2	58.470
4	Thu viện trợ	14.636 (1)	9.855	8.849	1.007	67,3	-4.781
5	Hoàn thuế GTGT	176.000	150.021	150.021		85,2	-25.979
II	**Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương**	**138.909** (2)					
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**1.439.178**	**543.515**	**895.663**		
IV	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**423**		**423**		
V	**Thu kết dư năm trước**		**130.569**		**130.569**		
VI	**Thu bổ sung từ NSTW**	**507.438**			**680.273**		
VII	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp trả NSTW**			**16.573**			
B	**TỔNG CHI NSNN**		**4.560.931** (6)	**2.206.954**	**3.050.823**		
I	**Chi NSNN**	**2.581.601** (3)	**2.701.120**	**981.961**	**1.719.159**	**104,6**	**119.519**
1	Chi đầu tư phát triển	790.727 (3)	844.032	170.643	673.389	106,7	53.305
2	Chi dự trữ quốc gia	1.850	4.987	4.987		269,6	3.137
3	Chi trả nợ lãi	110.547	108.117	105.834	2.283	97,8	-2.430
4	Chi viện trợ	2.950	2.553	2.385	168	86,5	-397
5	Chi thường xuyên	1.601.754 (3)	1.737.583	698.112	1.039.471	108,5	135.829
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	623		623		523
7	Dự phòng NSNN	67.500					
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	6.173 (4)					
9	Chi nhiệm vụ chi khác		3.224		3.224		
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**1.859.811**	**544.719**	**1.315.091**		
III	**Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP**	**507.438**		**680.273**			
IV	**Chi nộp trả NSTW**				**16.573**		
C	**BỘI CHI NSNN**	**471.500**	**400.163** (7)	**397.604**	**2.559**	**84,9**	**-71.337**
	(Tỷ lệ bội chi so GDP)	3,8% (5)	3,1% (5)				
1	Bội chi NSTW	443.100	397.604	397.604 (9)		89,7	-45.496
2	Bội chi NSĐP	28.400	2.559 (8)		2.559	9,0	-25.841
D	**KẾT DƯ NSĐP**		**106.586**		**106.586**		
Đ	**TRẢ NỢ GỐC**	**364.465**	**363.746**	**360.540**	**3.206**	**99,8**	**-719**
1	Trả nợ gốc NSTW	361.142	360.540	360.540		99,8	-602
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	361.142	360.540	360.540			-602
	- Từ nguồn thu NSTW bố trí trong dự toán, tăng thu, dự toán chi còn lại, kết dư						
2	Trả nợ gốc NSĐP	3.323	3.206		3.206	96,5	-117
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	2.443	2.156		2.156	88,3	-287
	- Từ nguồn thu NSĐP bố trí trong dự toán, tăng thu, dự toán chi còn lại, kết dư	880	1.050		1.050	119,3	170
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**835.965**	**763.909**	**758.144**	**5.765**	**91,4**	**-72.056**
1	Vay để bù đắp bội chi	472.380	401.213	397.604	3.609	84,9	-71.167
2	Vay để trả nợ gốc	363.585	362.696	360.540	2.156	99,8	-889

Ghi chú:

(1) Dự toán Quốc hội quyết định tại Nghị quyết số 159/2024/QH15 ngày 13/11/2024 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2025; bổ sung 28.290 tỷ đồng theo Nghị quyết số 196/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025; bổ sung 4.327,121 tỷ đồng theo Nghị quyết số 200/2025/QH15 ngày 23/5/2025 của Quốc hội về việc bổ sung dự toán NSNN chi thường xuyên (nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài) năm 2025; bổ sung 26,343 tỷ đồng theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XV;

(2) Bổ sung 28.290 tỷ đồng theo Nghị quyết số 196/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về điều chỉnh, bổ sung dự toán NSNN năm 2025;

(3) Đã bao gồm kinh phí cải cách tiền lương đã phân bổ vào các lĩnh vực, kinh phí dành nguồn xử lý bù mặt bằng chi cân đối NSĐP 14.434 tỷ đồng theo Nghị quyết số 159/2024/QH15; bổ sung 28.290 tỷ đồng theo Nghị quyết số 196/2025/QH15; bổ sung 4.327,121 tỷ đồng theo Nghị quyết số 200/2025/QH15; bổ sung 26,343 tỷ đồng theo Nghị quyết số 265/2025/QH15;

(4) Quyết toán vào các lĩnh vực;

(5) GDP dự toán: 12.407.895 tỷ đồng; GDP thực hiện (theo giá hiện hành): 12.847.571 tỷ đồng;

(6) Quyết toán không bao gồm thu, chi bổ sung cho cấp dưới và cấp dưới nộp lên;

(7) Bội chi NSNN 400.163 tỷ đồng = Tổng chi NSNN 4.560.931 tỷ đồng - (Tổng thu NSNN 4.267.354 tỷ đồng - Kết dư NSĐP 106.586 tỷ đồng);

(8) Bội chi NSĐP 2.559 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và nguồn thu của các tỉnh để chi trả nợ gốc (3.609 tỷ đồng - 1.050 tỷ đồng);

(9) Bội chi NSTW 397.604 tỷ đồng = Tổng chi NSTW 2.206.954 tỷ đồng - Tổng thu NSTW 1.809.350 tỷ đồng.

Phụ lục II - Mẫu biểu số 53

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2025	QUYẾT TOÁN NĂM 2025	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**THU NSNN**	**1.971.192**	**2.697.183**	**136,8**
I	**Thu nội địa**	**1.668.356**	**2.319.575**	**139,0**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	186.353	192.013	103,0
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	266.042	323.772	121,7
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	370.453	502.651	135,7
4	Thuế thu nhập cá nhân	180.397	235.188	130,4
5	Thuế bảo vệ môi trường	71.873	42.480	59,1
6	Các loại phí, lệ phí	86.347	110.273	127,7
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*35.883*	51.558	143,7
7	Các khoản thu về nhà, đất	292.978	580.084	198,0
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*2*	*6*	280,4
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*3.149*	*3.905*	*124,0*
	- Thu tiền cho thuê đất	*35.258*	*75.687*	*214,7*
	- Thu tiền sử dụng đất	*253.850*	*498.682*	*196,4*
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*719*	*1.804*	*251,1*
8	Thu từ hoạt động xổ số	49.297	57.169	116,0
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện; thu tiền sử dụng khu vực biển	9.808	17.567	179,1
10	Thu khác ngân sách	38.970	88.864	228,0
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.187	1.945	163,8
12	Thu từ cơ cấu vốn nhà nước tại doanh nghiệp, chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	114.650	167.569	146,2
II	**Thu từ dầu thô**	**53.200**	**48.304**	**90,8**
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**411.000**	**469.470**	**114,2**
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*315.171*	363.735	*115,4*
	- Thuế xuất khẩu	*9.982*	8.404	*84,2*
	- Thuế nhập khẩu	*49.346*	55.198	*111,9*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*34.665*	39.849	*115,0*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*1.282*	1.419	*110,7*
	- Thu khác	*554*	865	*156,1*
IV	**Hoàn thuế giá trị gia tăng**	**- 176.000**	**- 150.021**	**85,2**
V	**Thu viện trợ**	**14.636** (1)	**9.855**	**67,3**
B	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**		**1.439.178**	
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**		**423**	
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**		**130.569**	
	TỔNG CỘNG (A+B+C+D)	**1.971.192**	**4.267.354**	

Ghi chú:

(1) Quốc hội giao bổ sung dự toán thu viện trợ NSTW theo Nghị quyết số 200/2025/QH15 ngày 23/5/2025 là 4.327,121 tỷ đồng, theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 là 26,343 tỷ đồng.

Phụ lục III - Mẫu biểu số 55

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSTW**	**1.112.807**	**1.809.350**	162,59
1	Thu NSTW hưởng theo phân cấp	1.024.517	1.249.261	121,94
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	1.009.881	1.240.412	122,83
	- Thu từ nguồn viện trợ	14.636 (1)	8.849	60,46
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	88.290 (2)	543.515	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư NSTW năm trước			
5	Thu từ cấp dưới nộp trả NSTW		16.573	
II	**Tổng chi NSTW**	**1.555.908** (3)	**2.206.954**	141,84
1	Chi NSTW theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSĐP)	1.048.469 (3)	981.961	93,66
2	Chi bổ sung cho NSĐP	507.438	680.273	134,06
	- Chi bổ sung cân đối	317.062	302.474	95,40
	- Chi bổ sung có mục tiêu (1)	190.376	377.799	198,45
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		544.719	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn thu NSTW bố trí dự toán, tăng thu, dự toán chi còn lại, kết dư NSTW**			
IV	**Bội chi NSTW**	**443.100**	**397.604**	89,73
V	**Kết dư NSTW**			
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Tổng nguồn thu NSĐP**	**1.504.732**	**3.154.850**	209,66
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	946.675	1.447.922	152,95
	- Thu thuế, phí và các khoản thu khác	946.675	1.446.915	152,84
	- Thu từ nguồn viện trợ		1.007	
2	Thu bổ sung từ NSTW	507.438	680.273	134,06
	- Thu bổ sung cân đối	317.062	302.474	95,40
	- Thu bổ sung có mục tiêu	190.376	377.799	198,45
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	50.619	895.663	
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		423	
5	Thu kết dư NSĐP năm trước		130.569	
II	**Tổng chi NSĐP**	**1.533.132**	**3.050.823**	198,99
1	Chi cân đối NSĐP và chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW	1.533.132	1.719.159	112,13
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.315.091	
3	Chi nộp trả NSTW		16.573	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn thu NSNN bố trí trong dự toán, tăng thu, dự toán chi còn lại, kết dư NSĐP**			
IV	**Bội chi NSĐP/ Thu NSĐP bố trí trong dự toán để trả nợ gốc (2)**	**28.400**	**2.559** (4)	9,01
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP	29.280	3.609	
2	Thu NSĐP bố trí trong dự toán để trả nợ gốc	880	1.050	
V	**Kết dư NSĐP**		**106.586**	

Ghi chú:

(1) Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 bổ sung 26,343 tỷ đồng và Nghị quyết số 200/2025/QH15 ngày 23/5/2025 bổ sung là 4.327,121 tỷ đồng;

(2) Nghị quyết số 196/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội bổ sung là 28.290 tỷ đồng;

(3) Nghị quyết số 265/2025/QH15, Nghị quyết số 200/2025/QH15, Nghị quyết số 196/2025/QH15;

(4) Bội chi NSĐP 2.559 tỷ đồng là chênh lệch giữa bội chi của các tỉnh có bội chi và số thu NSĐP bố trí trong dự toán để trả nợ gốc (3.609 tỷ đồng - 1.050 tỷ đồng).

Phụ lục IV - Mẫu biểu số 56

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC, VAY BÙ ĐẮP BỘI CHI VÀ VAY TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)			
		THU NSĐP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	SỐ VAY TRONG NĂM			THU NSĐP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	SỐ VAY TRONG NĂM			THU NSĐP BỐ TRÍ TRONG DỰ TOÁN ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	SỐ VAY TRONG NĂM		
			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM			TỔNG SỐ	BAO GỒM	
				VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC			VAY ĐỂ BÙ ĐẮP BỘI CHI	VAY TRẢ NỢ GỐC
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6=7+8	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	**880.000**	**31.722.900**	**29.280.000**	**2.442.900**	**1.050.069**	**5.764.820**	**3.608.851**	**2.155.969**	**119**	**18**	**12**	**88**
1	TUYÊN QUANG		52.300	28.300	24.000	11.779	9.251		9.251		18	-	39
2	CAO BẰNG	20.200	2.600		2.600	21.912	543		543	108	21		21
3	LẠNG SƠN		35.400	25.300	10.100	3.950	6.475		6.475		18	-	64
4	LÀO CAI	12.300	130.100	72.100	58.000	4.930	62.131		62.131	40	48	-	107
5	THÁI NGUYÊN	36.500	66.000	6.000	60.000	72.683	10.945		10.945	199	17	-	18
6	PHÚ THỌ	183.000	183.200	3.100	180.100	299.427	26.899		26.899	164	15	-	15
7	SƠN LA	1.600	8.000		8.000	1.139	2.717		2.717	71	34		34
8	LAI CHÂU		10.000	7.200	2.800	2.829	-				-	-	-
9	ĐIỆN BIÊN		65.000	55.200	9.800		32.106	22.524	9.582		49	41	98
10	HÀ NỘI	134.200	429.000		429.000	38.215	417.707		417.707	28	97		97
11	HẢI PHÒNG		3.006.800	2.881.500	125.300		141.777	32.379	109.398		5	1	87
12	QUẢNG NINH	37.800	-			36.876	-			98			
13	HƯNG YÊN	25.600	55.900	18.200	37.700	7.651	14.277		14.277	30	26	-	38
14	BẮC NINH	34.300	1.000.000	992.200	7.800	43.214	-			126	-	-	-
15	NINH BÌNH	56.000	45.900	15.800	30.100	32.153	44.119		44.119	57	96	-	147
16	THANH HÓA		346.600	300.400	46.200		81.751	28.614	53.137		24	10	115
17	NGHỆ AN		375.300	325.600	49.700	48.176	75.153		75.153		20	-	151
18	HÀ TĨNH		426.500	383.200	43.300	17.701	167.147		167.147		39	-	386
19	QUẢNG TRỊ		530.900	409.000	121.900	0	268.126	190.726	77.400		51	47	63
20	HUẾ		150.000	70.300	79.700	12.090	45.810		45.810		31	-	57
21	ĐÀ NẴNG	97.100	465.300	377.000	88.300	0	302.889	148.758	154.131	-	65	39	175
22	QUẢNG NGÃI	16.700	17.100	7.400	9.700	16.081	-			96	-	-	-
23	GIA LAI		241.200	197.200	44.000		101.588	57.626	43.962		42	29	100
24	ĐẮK LẮK		216.200	200.300	15.900	24.589	2.810		2.810		1	-	18
25	KHÁNH HÒA		1.621.600	1.541.000	80.600	87.348	49.566		49.566		3	-	61
26	LÂM ĐỒNG		107.600	76.100	31.500	18.696	13.814		13.814		13	-	44
27	ĐỒNG NAI		2.050.000	2.041.400	8.600		684.402	676.414	7.988		33	33	93
28	TP. HỒ CHÍ MINH		17.863.500	17.265.000	598.500		2.834.710	2.250.208	584.502		16	13	98
29	TÂY NINH	14.600	28.000	21.400	6.600		21.061	6.204	14.857	-	75	29	225
30	ĐỒNG THÁP	187.400	-			148.556	-			79			
31	VĨNH LONG		778.800	746.700	32.100		138.436	105.415	33.021		18	14	103
32	CẦN THƠ		1.138.500	993.000	145.500	82.252	60.538		60.538		5	-	42
33	AN GIANG		244.100	207.200	36.900		125.727	89.983	35.744		52	43	97
34	CÀ MAU	22.700	31.500	12.900	18.600	17.822	22.345		22.345	79	71	-	120

Phụ lục V - Mẫu biểu số 57

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSTW (A+B+C)	**1.620.461**	**2.206.954**	136,2
A	**CHI BỔ SUNG CHO NSĐP**	**507.438**	**680.273**	134,1
I	Chi bổ sung cân đối	317.062	302.474	95,4
II	Chi bổ sung có mục tiêu	190.376	377.799	198,4
B	**CHI NSTW THEO LĨNH VỰC** (1)	**1.113.023**	**981.961**	88,2
I	**Chi đầu tư phát triển**	**239.359**	**170.643**	71,3
1	**Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực**	**238.430**	**170.523**	71,5
1.1	Chi quốc phòng	57.649	19.743	34,2
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20.218	5.157	25,5
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.859	6.228	70,3
1.4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2.426	1.494	61,6
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	8.378	5.347	63,8
1.6	Chi văn hóa thông tin	1.053	1.078	102,4
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	305	285	93,6
1.8	Chi thể dục thể thao	230	181	79,0
1.9	Chi bảo vệ môi trường	283	214	75,8
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	98.822	105.650	106,9
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5.585	3.563	63,8
1.12	Chi bảo đảm xã hội	499	154	30,9
1.13	Chi đầu tư phát triển khác	33.594	21.429	63,8
2	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**929**	**120**	12,9
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.850**	**4.987**	269,6
III	**Chi trả nợ lãi**	**107.400**	**105.834**	98,5
IV	**Chi viện trợ**	**2.950**	**2.385**	80,8
V	**Chi thường xuyên**	**722.964** (4)	**698.112**	96,6
1	Chi quốc phòng	242.299	272.566	112,5
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	146.963	163.723	111,4
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	35.239	17.360	49,3
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	7.630	8.707	114,1
5	Chi y tế, dân số và gia đình	18.486	17.117	92,6
6	Chi văn hóa thông tin	4.651	3.087	66,4
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.172	2.309	106,3
8	Chi thể dục thể thao	1.068	1.010	94,6
9	Chi bảo vệ môi trường	1.468	944	64,3
10	Chi các hoạt động kinh tế	56.163	31.100	55,4
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.984	79.709	113,9
12	Chi bảo đảm xã hội	103.791	100.481	96,8
13	Chi thường xuyên khác	410		
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
VII	**Dự phòng NSTW** (3)	38.500		
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**544.719**	

Ghi chú:

(1) Bao gồm chi ngân sách trung ương theo lĩnh vực, không bao gồm chi bổ sung có mục tiêu cho NSĐP.

(2) Bao gồm chi cải cách tiền lương.

(3) Không bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NSĐP; số quyết toán của NSTW trong các lĩnh vực chi tương ứng.

(4) Bổ sung 28.290 tỷ đồng theo Nghị quyết số 196/2025/QH15 ngày 17/5/2025; bổ sung 26,3 tỷ đồng theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội và bổ sung 4.327,121 tỷ đồng theo Nghị quyết số 200/2025/QH15 ngày 23/5/2025.

Phụ lục VI - Mẫu biểu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)		
		NSNN	NSTW[3]	NSĐP[4]	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSNN	**2.581.601**	**1.048.467**	**1.533.134**	**4.560.931**	**1.526.681**	**3.034.250**	176,7	145,6	197,9
I	**Chi NSNN**	**2.581.601**	**1.048.467**	**1.533.134**	**2.701.120**	**981.961**	**1.719.159**	104,6	93,7	112,1
1	Chi đầu tư phát triển	790.727	174.803	615.924	[5] 844.032	170.643	673.389	106,7	97,6	109,3
2	Chi dự trữ quốc gia	1.850	1.850	0	4.987	4.987	0	269,6	269,6	
3	Chi trả nợ lãi	110.547	107.400	3.147	108.117	105.834	2.283	97,8	98,5	
4	Chi viện trợ	2.950	2.950		2.553	2.385	168	86,5	80,8	
5	Chi thường xuyên	[1] 1.601.754	722.964	878.790	1.737.583	698.112	1.039.471	108,5	96,6	118,3
	Trong đó:									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*408.966*	*35.239*	*373.727*	*408.923*	*17.360*	*391.563*	*100,0*	*49,3*	*104,8*
	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	*11.316*	*7.630*	*3.686*	*11.593*	*8.707*	*2.886*	*102,4*	*114,1*	*78,3*
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	0	100	623	0	623	*623*		*623*
7	Dự phòng ngân sách (2)	67.500	38.500	29.000						
8	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	6.173	0	6.173						
9	Các nhiệm vụ chi khác				3.224		3.224			
II	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**1.859.811**	**544.719**	**1.315.091**			

Ghi chú:

[1] Đã bao gồm chi cải cách tiền lương; chi bù mặt bằng cân đối ngân sách địa phương là 14.434 tỷ đồng; Bổ sung 28.290 tỷ đồng theo Nghị quyết số 196/2025/QH15 ngày 17/5/2025; bổ sung 26,3 tỷ đồng theo Nghị quyết số 265/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội và bổ sung 4.327,121 tỷ đồng theo Nghị quyết số 200/2025/QH15 ngày 23/5/2025.

[2] Số quyết toán nằm trong lĩnh vực.

[3] Không bao gồm bổ sung cho NSĐP.

[4] Bao gồm cả bổ sung từ NSTW.

[5] Bao gồm 2.664,763 tỷ đồng vốn ngoài nước từ 2019 trở về trước

Phụ lục VII - Mẫu biểu số 59

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=2/1
	TỔNG SỐ	**1.099.890.919**	**981.961.162**	**170.523.054**	**696.358.354**	**4.986.993**	**105.834.263**	**2.385.152**	**1.873.346**	**119.882**	**1.753.463**	**89,3**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**975.419.327**	**863.329.908**	**158.722.590**	**695.410.850**	**4.986.993**		**2.338.749**	**1.870.727**	**118.464**	**1.752.263**	**88,5**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	328.322	306.666	3.384	303.282							93,4
2	Văn phòng Quốc hội	1.982.964	1.652.068	1.395	1.647.073				3.600		3.600	83,3
3	Văn phòng Trung ương Đảng	8.195.373	4.447.446	613.921	3.697.249			130.768	5.508		5.508	54,3
4	Văn phòng Chính phủ	1.494.979	1.216.293	5.199	1.211.093							81,4
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	2.297.367	2.425.036	754.427	1.609.273			56.432	4.904		4.904	105,6
6	Tòa án nhân dân tối cao	10.118.907	7.806.403	1.136.362	6.670.041							77,1
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	7.128.694	6.858.517	325.341	6.532.584			592				96,2
8	Bộ Công an	204.974.819	175.965.132	5.157.456	170.158.749	243.782		358.354	46.790		46.790	85,8
9	Bộ Quốc phòng	360.333.916	304.817.171	19.743.161	282.622.275	563.366		1.044.160	844.209		844.209	84,6
10	Bộ Ngoại giao	4.861.574	4.753.182	617.305	4.083.494			52.383				97,8
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	28.920.304	25.031.430	15.187.739	9.546.473	64.230		134.691	98.297		98.297	86,6
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	61.080	58.243		58.243							95,4
13	Bộ Công Thương	4.667.809	4.252.948	538.588	3.651.636			1.619	61.106		61.106	91,1
14	Bộ Xây dựng	97.177.338	107.603.495	86.291.055	21.295.654			6.586	10.201		10.201	110,7
15	Bộ Y tế	18.889.104	15.090.871	4.827.819	10.169.316			51.123	42.614		42.614	79,9
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.937.042	9.939.012	1.867.229	7.645.768			136.326	289.689	80.974	208.715	83,3
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.698.833	4.199.605	266.570	3.911.441			3.200	18.394		18.394	89,4
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.733.927	5.141.500	1.264.320	3.624.094			152.273	100.813		100.813	89,7
19	Bộ Tài chính	114.661.670	102.504.409	2.947.120	95.393.380	3.958.218		191.156	14.535		14.535	89,4
20	Bộ Tư pháp	6.840.590	6.515.018	792.437	5.675.335			4.116	43.130		43.130	95,2
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.280.916	378.150	361.682	14.537			1.932				16,6
22	Bộ Nội vụ	48.142.802	47.546.126	67.066	47.444.569				34.491		34.491	98,8
23	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	1.548.032	639.705	20.060	565.310				54.335	37.489	16.846	41,3
24	Thanh tra Chính phủ	536.661	516.426	1.907	514.519							96,2
25	Kiểm toán Nhà nước	1.455.394	1.171.179	5.526	1.161.417			665	3.571		3.571	80,5
26	Thông tấn xã Việt nam	918.901	861.768	33.448	824.418				3.902		3.902	93,8
27	Đài Truyền hình Việt Nam	676.115	666.773	182.511	320.464	157.397		757	5.644		5.644	98,6
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.288.873	1.162.563	95.544	1.060.775			384	5.860		5.860	90,2
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.766.278	1.609.408	586.395	1.023.013							58,2
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	711.537	531.813	47.706	484.107							74,7
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	2.353.617	2.232.193	1.475.786	751.320			5.087				94,8
32	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.731.728	1.828.952	1.240.912	583.717			4.322				67,0
33	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	2.499.577	1.645.458	308.269	1.156.234			1.822	179.134		179.134	65,8
34	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	4.780.666	4.780.666								95,0
35	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	7.174.283								100,0
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**1.196.667**	**1.006.926**	**56.803**	**947.504**				**2.619**	**1.419**	**1.200**	**84,1**
III	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng,... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**15.825.984**	**11.743.662**	**11.743.662**								**74,2**
IV	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**											
V	**Chi trả nợ lãi, viện trợ**	**107.448.942**	**105.880.666**				**105.834.263**	**46.403**				**98,5**

Phụ lục VIII - Mẫu biểu số 60

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM:															SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														2, CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI		VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
									CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+...+20	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4/1
	TỔNG SỐ	**239.359.011**	**228.035.666**	**11.323.345**	**170.642.937**	**163.021.321**	**7.621.616**	**170.523.054**	**19.743.161**	**5.157.456**	**6.227.505**	**1.493.644**	**5.346.614**	**1.078.141**	**285.356**	**181.478**	**214.475**	**105.649.720**	**3.562.557**	**154.230**	**21.428.716**	**119.882**	**71,3**
I	**Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương**	**223.412.316**	**212.088.971**	**11.323.345**	**158.841.053**	**151.219.437**	**7.621.616**	**158.722.590**	**19.743.161**	**5.157.456**	**6.184.134**	**1.493.644**	**5.346.614**	**1.078.141**	**285.356**	**181.478**	**214.475**	**103.205.882**	**3.549.125**	**154.230**	**12.128.892**	**118.464**	**71,1**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	0	0	0	3.384	3.384		3.384											3.384				
2	Văn phòng Quốc hội	0	0	0	1.395	1.395		1.395										1.395					
3	Văn phòng Trung ương Đảng	3.785.428	3.785.428	0	613.921	613.921		613.921										43.168	562.968	7.785			16,2
4	Văn phòng Chính phủ	187.280	187.280		5.199	5.199		5.199											5.199				2,8
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	670.515	670.515		754.427	754.427		754.427			705.489							48.937					112,5
6	Tòa án nhân dân tối cao	2.611.544	2.611.544		1.136.362	1.136.362		1.136.362				35.966						400.580	699.816				43,5
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050		325.341	325.341		325.341			5.138							2.268	317.935				118,3
8	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059		5.157.456	5.157.456		5.157.456		5.157.456													25,5
9	Bộ Quốc phòng	57.648.925	56.652.925	996.000	19.743.161	19.556.896	186.266	19.743.161	19.743.161														34,2
10	Bộ Ngoại giao	465.768	373.857	91.911	617.305	572.371	44.934	617.305			45.194							147.037	425.074				132,5
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	17.031.009	16.461.545	569.464	15.187.739	15.012.706	175.033	15.187.739			585.738	203.563	153.201	11.626			214.475	14.016.235	2.901				89,2
12	Bộ Công Thương	485.040	240.699	244.341	538.588	294.247	244.341	538.588			15.619	147.140						371.149	4.680				111,0
13	Bộ Xây dựng	74.435.492	68.177.093	6.258.399	86.291.055	80.254.318	6.036.736	86.291.055			348.605							85.756.377	186.073				115,9
14	Bộ Y tế	6.825.198	6.425.093	400.105	4.827.819	4.826.769	1.050	4.827.819			176.819		4.636.972						14.027				70,7
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.350.794	646.996	1.948.203	1.720.853	227.350	1.867.229			1.517.044	333.373						16.812				80.974	65,0
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217		266.570	266.570		266.570				200.393						66.178					176,3
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.361.496	1.361.496		1.264.320	1.264.320		1.264.320			121.166	54	63.808	620.404		181.478		221.208	56.202				92,9
18	Bộ Tài chính	11.485.272	11.485.272		2.947.120	2.947.120		2.947.120			39.687							1.904.771	1.002.661				25,7
19	Bộ Tư pháp	718.158	718.158		792.437	792.437		792.437			462.418	83.844						33	246.142				110,3
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429		361.682	361.682		361.682										187.739			173.943		16,0
21	Bộ Nội vụ	74.822	74.822		67.066	67.066		67.066										1.461		65.605			89,6
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	766.915	766.915		57.549	57.549		20.060			776							19.283				37.489	7,5
23	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940		1.907	1.907		1.907										978	930				98,3
24	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605		5.526	5.526		5.526			710								4.816				120,0
25	Thông tấn xã Việt nam	71.520	71.520		33.448	33.448		33.448						10.552	7.300				15.595				46,8

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM:															SO SÁNH QUYẾT TOÁN/ DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC														2, CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI		VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ														
									CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC		
26	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187		182.511	182.511		182.511							182.511								99,1
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947		95.544	95.544		95.544							95.544								95,6
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	573.071	1.157.705	586.395	556.562	29.833	586.395			2.253	310.603		273.539									33,9
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	186.402	186.402		47.706	47.706		47.706				47.706											25,6
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.248.486	251.450	1.475.786	1.191.492	284.294	1.475.786			944.367	38.786	492.634										98,4
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	1.391.700	706.974	1.240.912	849.133	391.779	1.240.912			1.148.866	92.046											59,1
32	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639		308.269	308.269		308.269			64.244	171		162.019					272	722	80.840		35,0
33	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000		4.780.666	4.780.666		4.780.666														4.780.666	95,0
34	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283		7.174.283	7.174.283		7.174.283														7.174.283	100,0
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**120.711**	**120.711**	**0**	**58.222**	**58.222**	**0**	**56.803**	**0**	**0**	**43.371**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**13.432**	**0**	**0**	**1.419**	**48,2**
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016		44.790	44.790		43.371			43.371											1.419	41,9
2	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695		13.432	13.432		13.432												13.432			98,1
IV	**Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao**	**15.825.984**	**15.825.984**	**0**	**11.743.662**	**11.743.662**	**0**	**11.743.662**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.443.838**	**0**	**0**	**9.299.824**	**0**	**74,2**
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160		2.423.160	2.423.160		2.423.160											2.423.160					95,9
2	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	4.000.000	4.000.000		20.678	20.678		20.678											20.678					0,5
3	Tập đoàn dầu khí Quốc gia	9.299.824	9.299.824		9.299.824	9.299.824		9.299.824														9.299.824		100,0

Phụ lục IX - Mẫu biểu số 61

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	GỒM												SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN
				CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=2/1
	Tổng cộng	**627.612.342**	**698.111.817**	**272.565.980**	**163.722.856**	**17.360.085**	**8.707.069**	**17.116.630**	**3.086.946**	**2.309.107**	**1.010.145**	**943.516**	**31.099.572**	**79.709.231**	**100.480.681**	**111,23**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**626.783.041**	**697.163.113**	**272.565.980**	**163.722.856**	**17.309.664**	**8.670.580**	**17.011.086**	**2.785.657**	**2.309.107**	**1.010.145**	**938.596**	**31.027.833**	**79.410.430**	**100.401.180**	111,23
1	Văn phòng Chủ tịch nước	194.690	**303.282**			103								303.180		155,78
2	Văn phòng Quốc hội	1.702.902	**1.650.673**			1.230	9.412		17.970	62.493		2.865		1.556.703		96,93
3	Văn phòng Trung ương Đảng	3.004.622	**3.702.757**			71.548	33.915		157.918	172.797		1.322	3.061	3.262.196		123,24
4	Văn phòng Chính phủ	832.420	**1.211.093**			980			9.070					1.201.044		145,49
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.187.334	**1.614.177**			1.314.298	257.510		450			6.299	2.887	32.734		135,95
6	Tòa án nhân dân tối cao	5.733.412	**6.670.041**			43.326	4.047		8.453					6.614.214		116,34
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.598.620	**6.532.584**			61.486	6.650		7.526					6.456.922		116,68
8	Bộ Công an	157.673.239	**170.205.539**		163.722.856	90.723	207.763	801.254	80.024		48.000	41.432	3.423.697	1.476.638	313.153	107,95
9	Bộ Quốc phòng	251.222.809	**283.466.483**	272.565.980		1.300.559	1.468.294	1.381.231	191.901		64.000	136.473	2.049.054	3.571.629	737.362	112,83
10	Bộ Ngoại giao	4.031.898	**4.083.494**			19.867	12.851		11.812				32.794	3.992.193	13.976	101,28
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	8.836.670	**9.644.770**			1.571.238	1.003.797	27.568	48.700			650.453	5.155.320	1.187.694		109,14
12	Uỷ ban sông Mê Công Việt Nam	61.080	**58.243**										11.237	47.006		95,36
13	Bộ Công Thương	3.817.559	**3.712.741**			1.171.259	346.074	11.919	21.334			21.437	848.460	1.292.259		97,25
14	Bộ Xây dựng	23.525.564	**21.305.854**			917.739	146.976	3.751	18.628			8.631	18.697.676	1.512.454		90,56
15	Bộ Y tế	7.931.191	**10.211.930**			379.295	16.566	9.376.963	12.182			10.437	9.792	291.976	114.719	128,76
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.665.547	**7.854.483**			7.333.600	216.621		18.325			2.287	26.243	257.407		102,46
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.030.925	**3.929.835**			41.659	2.891.276		96.823			4.368	20.863	874.846		129,66
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.342.985	**3.724.907**			750.399	71.840	10.062	1.624.796		898.145	5.266	36.704	322.336	5.360	111,42
19	Bộ Tài chính	79.708.065	**95.407.915**			291.921	153.959	3.626.032	20.329			2.197	483.197	36.541.665	54.288.615	119,70
20	Bộ Tư pháp	3.278.970	**5.718.465**			68.135	16.948		40.258			1.769	713	5.590.641		174,40
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.960	**14.537**			8.183	1.264		5.090							91,08
22	Bộ Nội vụ	47.133.206	**47.479.059**			73.954	55.479	1.759.259	141.453				30.706	561.981	44.856.227	100,73
23	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	500.951	**582.155**			303.815	9.565		47.759			2.167	16.447	202.403		116,21
24	Thanh tra Chính phủ	264.350	**514.519**			5.438	12.120	767	28.206					467.988		194,64
25	Kiểm toán Nhà nước	976.030	**1.164.988**			23.255	3.737		25.265					1.112.730		119,36
26	Thông tấn xã Việt nam	762.490	**828.320**				5.850		12.814	805.966			3.690			108,63
27	Đài Truyền hình Việt Nam	203.540	**326.108**			20.732	18.893		16.391	259.468		8.767	1.856			160,22
28	Đài Tiếng nói Việt Nam	781.240	**1.066.635**			34.122	2.894		18.529	1.008.383			2.706			136,53
29	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	958.140	**1.023.013**			30.035	963.057		12.194			5.110	12.616			106,77
30	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	433.113	**484.107**			17.029	449.134		15.467			1.811	666			111,77
31	Đại học Quốc gia Hà Nội	829.381	**751.320**			623.543	90.916	12.280	790				55	23.736		90,59
32	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	541.896	**583.717**			438.963	143.110					1.644				107,72
33	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.002.242	**1.335.368**			301.229	50.061		75.197			23.863	157.394	655.856	71.769	133,24
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**829.301**	**948.704**			**50.421**	**36.488**	**105.543**	**301.290**			**4.920**	**71.740**	**298.801**	**79.501**	**114,40**

Phụ lục X - Mẫu biểu số 63

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI VỚI TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN ĐƯỢC GIAO *(1)*					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH QT/DT (%)	
		TỔNG SỐ	GỒM:				TỔNG SỐ	GỒM:				TỔNG SỐ	KHÔNG KỂ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ VỐN NGOÀI NƯỚC
			BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU				BỔ SUNG CÂN ĐỐI	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU				
				TỔNG SỐ	GỒM:				TỔNG SỐ	GỒM:			
					VỐN NƯỚC NGOÀI	VỐN TRONG NƯỚC				VỐN NƯỚC NGOÀI	VỐN TRONG NƯỚC		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=6/1	10=(6-9)/(1-4)
	TỔNG SỐ	**689.557.248**	**299.442.805**	**390.114.443**	**13.268.046**	**376.846.397**	**680.273.115**	**302.473.852**	**377.799.263**	**5.048.433**	**301.262.235**	**99%**	**100%**
1	TUYÊN QUANG	43.247.248	21.438.221	21.809.027	736.337	21.072.690	42.566.614	21.438.221	21.128.393	223.838	20.904.555	98%	100%
2	CAO BẰNG	20.894.715	9.802.882	11.091.833	31.637	11.060.196	20.878.413	9.802.882	11.075.531	15.722	11.059.809	100%	100%
3	LẠNG SƠN	18.632.118	10.998.543	7.633.575	237.467	7.396.108	18.437.476	10.998.543	7.438.933			99%	100%
4	LÀO CAI	27.149.934	16.223.098	10.926.836	324.393	10.602.443	27.008.118	16.223.098	10.785.020	29.565		99%	101%
5	THÁI NGUYÊN	12.147.441	5.023.863	7.123.578	167.222	6.956.356	11.185.996	5.023.863	6.162.133	93.828	6.068.305	92%	93%
6	PHÚ THỌ	29.707.483	12.649.165	17.058.318	451.618	16.606.700	27.943.138	12.649.165	15.293.973	169.312	15.124.661	94%	95%
7	SƠN LA	22.806.321	12.796.688	10.009.633	65.842	9.943.791	22.751.768	12.796.688	9.955.080	24.800	9.930.280	100%	100%
8	LAI CHÂU	11.231.560	6.747.533	4.484.027	199.023	4.285.004	11.020.668	6.735.138	4.285.530			98%	100%
9	ĐIỆN BIÊN	16.375.616	10.220.579	6.155.037	85.706	6.069.331	16.426.062	10.220.579	6.205.483	139.195	6.066.288	100%	100%
10	HÀ NỘI	20.499.592		20.499.592	2.060.534	18.439.058	19.437.918		19.437.918			95%	105%
11	HẢI PHÒNG	4.103.023		4.103.023	111.940	3.991.083	4.166.416		4.166.416	149.496		102%	101%
12	QUẢNG NINH	2.351.006		2.351.006	2.113	2.348.893	2.345.801		2.345.801		2.345.801	100%	100%
13	HƯNG YÊN	20.261.969	8.763.801	11.498.168	55.000	11.443.168	19.913.839	8.763.801	11.150.038			98%	99%
14	BẮC NINH	3.481.885	143.071	3.338.814		3.338.814	3.533.574	143.071	3.390.503	64.545		101%	100%
15	NINH BÌNH	20.191.175	10.212.179	9.978.996	107.470	9.871.526	20.238.428	10.140.511	10.097.917	129.428	9.968.489	100%	100%
16	THANH HÓA	33.168.072	18.306.661	14.861.411	353.005	14.508.406	32.750.145	18.306.661	14.443.484	170.536	14.272.948	99%	99%
17	NGHỆ AN	33.699.801	20.624.592	13.075.209	419.157	12.656.052	33.478.089	20.624.592	12.853.497	211.413	12.642.084	99%	100%
18	HÀ TĨNH	15.869.865	9.727.853	6.142.012	749.212	5.392.800	15.467.110	9.727.853	5.739.257	346.854	5.392.403	97%	100%
19	QUẢNG TRỊ	27.557.379	12.835.907	14.721.472	935.820	13.785.652	27.218.995	12.835.907	14.383.088	607.658	13.775.430	99%	100%
20	HUẾ	4.804.051	1.872.231	2.931.820	213.806	2.718.014	4.642.192	1.872.231	2.769.961	98.363	2.671.598	97%	99%
21	ĐÀ NẴNG	9.064.326		9.064.326	420.888	8.643.438	8.783.786		8.783.786	270.673	8.513.113	97%	98%
22	QUẢNG NGÃI	9.997.832	4.252.618	5.745.214	15.310	5.729.904	10.008.937	4.252.618	5.756.319	37.485	5.718.834	100%	100%
23	GIA LAI	29.418.088	15.287.125	14.130.963	264.798	13.866.165	29.273.964	15.287.125	13.986.839		13.986.839	100%	100%
24	ĐẮK LẮK	35.131.932	18.058.881	17.073.051	579.778	16.493.273	33.953.175	17.968.363	15.984.812	98.018	15.886.794	97%	98%
25	KHÁNH HÒA	10.299.845	434.609	9.865.236	253.049	9.612.187	10.232.142	434.609	9.797.533	195.215	9.602.318	99%	100%
26	LÂM ĐỒNG	22.090.613	9.700.385	12.390.228	357.649	12.032.579	21.829.160	9.700.385	12.128.775	108.684	12.020.091	99%	100%
27	ĐỒNG NAI	21.204.435		21.204.435		21.204.435	21.197.781		21.197.781	2.911	21.194.870	100%	100%
28	TP. HỒ CHÍ MINH	23.073.051		23.073.051	1.159.233	21.913.818	22.487.597		22.487.597	628.164	21.859.433	97%	100%
29	TÂY NINH	7.156.250		7.156.250	84.686	7.071.564	10.484.446	3.205.628	7.278.818		7.278.818	147%	148%
30	ĐỒNG THÁP	23.186.572	11.685.865	11.500.707		11.500.707	22.785.719	11.685.865	11.099.854	22.010		98%	98%
31	VĨNH LONG	29.258.689	14.153.306	15.105.383	2.140.225	12.965.158	27.611.203	14.153.306	13.457.897	506.418	12.951.479	94%	100%
32	CẦN THƠ	26.686.637	11.599.587	15.087.050	298.072	14.788.978	25.244.393	11.599.587	13.644.806	150.699	13.494.107	95%	95%
33	AN GIANG	34.188.583	15.349.237	18.839.346	153.847	18.685.499	34.363.601	15.349.237	19.014.364	328.865	18.685.499	101%	100%
34	CÀ MAU	20.620.140	10.534.325	10.085.815	233.209	9.852.606	20.606.452	10.534.325	10.072.127	224.738	9.847.389	100%	100%

Ghi chú:

(1) Bao gồm dự toán đầu năm và dự toán bổ sung trong năm.

Phụ lục XI- Mẫu biểu số 65

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÍNH, THÀNH PHỐ	DỰ TOÁN	TỔNG CHI NSĐP	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			CHI THƯỜNG XUYÊN			CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI VIỆN TRỢ	CHI CHO VAY THEO QUY ĐỊNH	CHI HỖ TRỢ NHIỆM VỤ THEO ĐIỂM A, B, C KHOẢN 5 ĐIỀU 9 LUẬT NSNN	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
				TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
					CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ		CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ								
A	B	1	2=3+6+9+10+11+12+13+14+15	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=2/1
	TỔNG SỐ (1)	**1.342.755.467**	**3.050.823.186**	**673.389.357**	**75.494.133**	**641.768**	**1.039.471.364**	**391.563.354**	**2.886.007**	**2.282.790**	**167.826**	**419.227**	**2.804.540**	**623.493**	**1.315.091.368**	**16.573.221**	**227%**
1	TUYÊN QUANG	26.971.647	59.817.173	12.183.909	1.061.213	531	29.339.170	12.293.339	36.082	3.606			240.076	2.400	17.762.879	285.133	222%
2	CAO BẰNG	10.967.706	27.469.046	8.754.319	241.294	0	12.617.182	4.717.065	21.864	4.308			574.018	1.300	5.208.796	309.123	250%
3	LẠNG SƠN	13.464.235	29.804.294	6.156.498	428.245	14	15.150.094	6.185.411	22.197	1.911	10.519		9.095	1.400	8.254.868	219.909	221%
4	LÀO CAI	28.077.589	61.819.574	15.378.289	1.749.527	0	27.422.840	10.986.494	64.825	31.736			42.914	2.300	18.472.573	468.922	220%
5	THÁI NGUYÊN	22.697.459	49.496.752	12.834.011	952.600	0	22.709.059	8.460.684	55.664	69.190			41.437	2.000	13.404.363	436.692	218%
6	PHÚ THỌ	47.614.479	111.719.233	26.671.663	4.250.982	17.940	43.796.663	17.332.392	81.985	194.335	0	0	0	4.010	40.800.606	251.956	235%
7	SƠN LA	16.625.278	32.945.875	4.617.580	487.828		18.748.692	8.154.412	24.640	1.470	54.109	91.077	1.832	11.200	8.750.261	669.654	198%
8	LAI CHÂU	8.598.933	17.492.755	2.448.652	325.889	0	9.901.031	3.861.595	9.115	331				2.000	4.855.366	285.375	203%
9	ĐIỆN BIÊN	11.424.897	22.446.582	4.701.440	616.315	8.453	13.966.743	6.151.724	15.828	5.801				1.558	3.454.185	316.855	196%
10	HÀ NỘI	148.606.999	433.291.002	82.619.552	17.024.766	95.969	80.094.630	26.827.789	406.364	140.591	0	0		10.460	269.616.093	809.676	292%
11	HẢI PHÒNG	68.421.364	142.524.013	37.946.839	3.789.122	0	41.395.217	15.870.392	178.592	50.374	0	0	101.516	2.930	62.739.223	287.914	208%
12	QUẢNG NINH	29.392.157	79.081.346	13.666.024	1.085.513	0	19.432.655	6.583.232	135.455	7.333	0	0	159.620	1.600	45.691.806	122.308	269%
13	HƯNG YÊN	58.222.772	175.651.863	35.472.784	3.021.981	56.005	29.135.325	10.837.313	96.531	4.927	0	0	31.172	2.450	110.601.227	403.978	302%
14	BẮC NINH	43.970.304	94.748.404	20.409.806	2.447.023	3.949	31.842.125	12.815.407	56.517	8.317	0	0	204.653	12.200	41.873.941	397.362	215%
15	NINH BÌNH	57.495.237	132.492.598	44.787.627	3.859.413	0	38.029.124	14.490.621	118.814	14.460	0	0	74.677	3.510	48.821.796	761.404	230%
16	THANH HÓA	45.687.434	95.609.972	23.915.246	3.576.788	46.867	36.601.910	15.519.748	99.870	31.479	70.784	233.700	0	3.230	32.060.299	2.693.324	209%
17	NGHỆ AN	36.735.200	79.517.535	15.636.199	2.764.238	35.186	34.636.909	13.949.113	53.774	7.246	32.214		180.165	2.890	28.496.162	525.750	216%
18	HÀ TĨNH	17.756.103	40.562.871	10.057.212	1.292.772	700	16.297.422	6.064.060	53.534	24.324	0		56.400	1.340	13.927.401	198.772	228%
19	QUẢNG TRỊ	21.349.268	48.633.202	10.539.014	1.026.696	18.528	23.731.355	8.679.839	61.627	34.482				2.000	14.100.721	225.630	228%
20	HUẾ	14.010.554	29.132.645	5.191.068	481.490	0	12.314.880	5.141.707	37.785	10.070			23.387	1.180	11.442.415	149.645	208%
21	ĐÀ NẴNG	37.099.068	102.387.921	14.792.654	1.177.048	87.107	32.763.632	10.373.669	87.350	134.506			100.330	3.270	53.830.546	762.983	276%
22	QUẢNG NGÃI	25.662.116	58.141.925	8.961.280	1.032.327		24.303.976	8.824.537	30.040	3.225			42.555	3.394	24.460.287	367.208	227%
23	GIA LAI	34.508.517	65.918.717	15.482.582	1.114.039	206	31.688.100	11.644.249	70.440	27.002			30.226	2.760	18.541.327	146.720	191%
24	ĐẮK LẮK	31.727.158	66.444.647	12.170.529	1.173.608	48.187	30.572.296	12.283.942	38.418	3.660	0	0	6.200	4.440	22.353.056	1.334.466	209%
25	KHÁNH HÒA	26.666.934	63.770.148	12.278.315	959.914	35.925	19.321.335	6.487.338	19.201	32.605			99.302	2.170	31.418.273	618.148	239%
26	LÂM ĐỒNG	38.204.690	76.963.330	13.496.720	1.569.837	42.679	32.986.745	13.764.742	46.115	6.579			65.809	71.905	30.118.442	217.130	201%
27	ĐỒNG NAI	40.175.367	101.421.996	22.727.438	2.082.279	24.049	32.433.202	12.919.142	77.992	7.055	0	0	261.965	3.910	45.588.189	400.237	252%
28	TP. HỒ CHÍ MINH	184.674.350	375.529.121	92.521.227	7.438.885	101.810	107.259.311	40.113.233	438.790	1.169.802				33.200	173.724.221	821.360	203%
29	TÂY NINH	32.448.673	77.929.227	14.777.226	1.821.080	903	30.381.075	8.738.055	80.380	5.912	0	0	75.610	2.260	32.628.163	58.981	240%
30	ĐỒNG THÁP	31.048.029	58.005.807	15.305.257	2.019.406	0	26.803.872	10.166.284	47.433	2.356	0	0	42.659	3.000	15.256.254	592.409	187%
31	VĨNH LONG	35.681.269	58.031.232	13.992.124	1.060.170	2.742	31.131.296	11.131.005	145.566	62.287	200	0	82.870	3.000	12.051.544	707.911	163%
32	CẦN THƠ	37.639.895	66.844.269	18.912.434	1.650.959	1.139	29.387.359	10.946.863	90.916	161.605			141.662	33.380	18.097.320	110.509	178%
33	AN GIANG	38.080.598	77.843.832	16.175.411	1.342.882	12.879	33.126.135	12.607.305	47.893	11.267	0	0	114.390	376.846	27.473.770	566.013	204%
34	CÀ MAU	21.049.188	37.334.279	7.808.428	568.004	0	20.150.004	6.640.653	34.410	8.638		94.450		8.000	9.214.995	49.764	177%

Ghi chú:

(1) Số quyết toán bao gồm số chi bổ sung có mục tiêu và dự phòng ngân sách được phân bổ sử dụng vào số quyết toán chi của từng địa phương.

Phụ lục XII - Mẫu biểu số 68

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG; CÁC ĐỊA PHƯƠNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			GỒM																		SO SÁNH QUYẾT TOÁN/DỰ TOÁN (%)
		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		1. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI						2. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG						3. CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MN						
								TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ					
			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN		ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN				ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			THƯỜNG XUYÊN			
									TỔNG	TRONG NƯỚC	NƯỚC NGOÀI	TỔNG	TRONG NƯỚC	NƯỚC NGOÀI		TỔNG	TRONG NƯỚC	NƯỚC NGOÀI	TỔNG	TRONG NƯỚC	NƯỚC NGOÀI		TỔNG	TRONG NƯỚC	NƯỚC NGOÀI	TỔNG	TRONG NƯỚC	NƯỚC NGOÀI	
A	B	1	2	3	4=5+6	5=8+15+...	6=11+18+...	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1
	TỔNG SỐ	**67.217.767**	**44.889.998**	**22.327.769**	**59.545.209**	**40.551.634**	**18.993.575**	**24.826.162**	**21.638.922**	**-**	**150.548**	**3.187.240**	**-**	**-**	**10.733.051**	**5.069.998**	**-**	**-**	**5.663.053**	**-**	**-**	**22.620.888**	**12.605.914**	**-**	**-**	**10.014.974**	**-**	**-**	**89%**
I	**Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương**	**2.174.243**	**929.079**	**1.245.164**	**1.873.346**	**119.882**	**1.753.463**	**294.054**	**-**	**-**	**-**	**294.054**	**-**	**-**	**522.130**	**-**	**-**	**-**	**522.130**	**-**	**-**	**1.057.162**	**119.882**	**-**	**-**	**937.279**	**-**	**-**	**86%**
1	Văn phòng Trung ương Đảng	4.500	-	4.500	5.508	-	5.508	-	-	-	-	-	-	-	5.508	-	-	-	5.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	122%
2	Văn phòng Quốc hội	3.600	-	3.600	3.600	-	3.600	-	-	-	-	-	-	-	3.600	-	-	-	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100%
3	Bộ Quốc phòng	410.959	-	410.959	844.209	-	844.209	3.937	-	-	-	3.937	-	-	151.845	-	-	-	151.845	-	-	688.427	-	-	-	688.427	-	-	205%
4	Bộ Công an	35.700	-	35.700	46.790	-	46.790	5.514	-	-	-	5.514	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.276	-	-	-	41.276	-	-	131%
5	Bộ Y tế	33.665	-	33.665	42.614	-	42.614	-	-	-	-	-	-	-	18.547	-	-	-	18.547	-	-	24.067	-	-	-	24.067	-	-	127%
6	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	75.500	-	75.500	100.813	-	100.813	18.363	-	-	-	18.363	-	-	19.468	-	-	-	19.468	-	-	62.982	-	-	-	62.982	-	-	134%
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	313.806	185.500	128.306	289.689	80.974	208.715	107.839	-	-	-	107.839	-	-	56.443	-	-	-	56.443	-	-	125.407	80.974	-	-	44.433	-	-	92%
8	Bộ Nội vụ - Ban Thi đua khen thưởng TW	38.071	-	38.071	34.491	-	34.491	5.515	-	-	-	5.515	-	-	28.703	-	-	-	28.703	-	-	273	-	-	-	273	-	-	91%
9	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	760.779	743.579	17.200	54.335	37.489	16.846	7.471	-	-	-	7.471	-	-	2.387	-	-	-	2.387	-	-	44.477	37.489	-	-	6.987	-	-	7%
10	Bộ Xây dựng	8.750	-	8.750	10.201	-	10.201	4.494	-	-	-	4.494	-	-	5.707	-	-	-	5.707	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117%
11	Bộ Tài chính	12.868	-	12.868	14.535	-	14.535	5.745	-	-	-	5.745	-	-	6.282	-	-	-	6.282	-	-	2.507	-	-	-	2.507	-	-	113%
12	Bộ Công Thương	16.884	-	16.884	61.106	-	61.106	13.445	-	-	-	13.445	-	-	35.526	-	-	-	35.526	-	-	12.135	-	-	-	12.135	-	-	362%
13	Bộ Khoa học và Công nghệ	29.700	-	29.700	18.394	-	18.394	1.487	-	-	-	1.487	-	-	15.092	-	-	-	15.092	-	-	1.816	-	-	-	1.816	-	-	62%
14	Bộ Tư pháp	27.363	-	27.363	43.130	-	43.130	13.055	-	-	-	13.055	-	-	17.271	-	-	-	17.271	-	-	12.804	-	-	-	12.804	-	-	158%
15	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	143.824	-	143.824	98.297	-	98.297	41.596	-	-	-	41.596	-	-	56.584	-	-	-	56.584	-	-	117	-	-	-	117	-	-	68%
16	Liên minh HTX VN	71.142	-	71.142	1.419	1.419	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.419	1.419	-	-	-	-	-	2%
17	Đài Truyền hình Việt Nam	3.000	-	3.000	5.644	-	5.644	-	-	-	-	-	-	-	5.644	-	-	-	5.644	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188%
18	Đài Tiếng nói Việt Nam	3.000	-	3.000	5.860	-	5.860	-	-	-	-	-	-	-	5.860	-	-	-	5.860	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195%
19	Thông tấn xã Việt Nam	2.000	-	2.000	3.902	-	3.902	-	-	-	-	-	-	-	3.902	-	-	-	3.902	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195%
20	Kiểm toán Nhà nước	2.000	-	2.000	3.571	-	3.571	-	-	-	-	-	-	-	3.571	-	-	-	3.571	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179%
21	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	-	-	-	4.904	-	4.904	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.904	-	-	-	4.904	-	-	0%
22	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	176.232	-	176.232	179.134	-	179.134	65.593	-	-	-	65.593	-	-	78.990	-	-	-	78.990	-	-	34.551	-	-	-	34.551	-	-	102%
23	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	900	-	900	1.200	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	133%
II	**Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**	**65.043.523**	**43.960.919**	**21.082.604**	**57.671.864**	**40.431.752**	**17.240.112**	**24.532.108**	**21.638.922**	**-**	**150.548**	**2.893.186**	**-**	**-**	**10.210.921**	**5.069.998**	**-**	**-**	**5.140.923**	**-**	**-**	**21.563.726**	**12.486.032**	**-**	**-**	**9.077.695**	**-**	**-**	**89%**
1	TUYÊN QUANG	4.037.813	2.284.772	1.753.041	2.206.839	1.049.713	1.157.126	456.586	391.380	-	-	75.206	-	-	873.728	317.942	-	-	555.786	-	-	866.525	340.391	-	-	526.134	-	-	55%
2	LẠNG SƠN	1.864.722	1.000.267	864.455	1.475.656	863.909	611.747	318.642	261.261	-	-	57.381	-	-	233.727	107.028	-	-	126.699	-	-	923.287	495.620	-	-	427.667	-	-	79%
3	CAO BẰNG	1.973.645	1.121.788	851.857	2.327.878	1.271.920	1.055.957	90.865	73.314	-	-	17.551	-	-	716.979	338.112	-	-	378.867	-	-	1.520.034	860.494	-	-	659.540	-	-	118%
4	LÀO CAI	3.159.853	1.893.460	1.266.393	2.878.730	1.671.890	1.206.841	353.176	302.661	-	-	50.515	-	-	676.960	307.217	-	-	369.742	-	-	1.848.594	1.062.012	-	-	786.583	-	-	91%
5	THÁI NGUYÊN	2.585.650	1.822.951	762.699	2.089.939	1.431.758	658.181	643.681	586.148	-	-	57.533	-	-	282.382	144.495	-	-	137.888	-	-	1.163.876	701.116	-	-	462.760	-	-	81%
6	PHÚ THỌ	2.702.438	1.828.434	874.005	2.603.797	1.952.023	651.774	1.317.154	1.180.787	-	-	136.367	-	-	235.424	62.199	-	-	173.225	-	-	1.051.219	709.037	-	-	342.181	-	-	96%
7	SƠN LA	1.940.652	1.118.731	821.921	2.118.750	1.114.844	1.003.907	196.831	119.325	-	-	77.506	-	-	376.519	174.351	-	-	202.168	-	-	1.545.401	821.168	-	-	724.233	-	-	109%
8	LAI CHÂU	1.527.338	932.077	595.261	1.579.057	1.058.777	520.280	175.016	150.408	-	-	24.608	-	-	468.410	244.548	-	-	223.862	-	-	935.631	663.821	-	-	271.810	-	-	103%
9	ĐIỆN BIÊN	1.915.146	1.202.833	712.312	2.155.048	1.250.399	904.649	231.753	190.798	-	-	40.955	-	-	656.775	245.466	-	-	411.309	-	-	1.266.521	814.135	-	-	452.385	-	-	113%
10	HÀ NỘI	1.602.047	1.565.990	36.057	21.384	-	21.384	-	-	-	-	-	-	-	1.348	-	-	-	1.348	-	-	20.037	-	-	-	20.037	-	-	1%
11	HẢI PHÒNG	3.569.033	3.541.414	27.618	4.771.817	4.750.125	21.692	4.769.868	4.750.125	-	-	19.743	-	-	1.949	-	-	-	1.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	134%
12	QUẢNG NINH	796.106	780.500	15.606	839.196	822.314	16.882	434.710	429.663	-	-	5.047	-	-	358	-	-	-	358	-	-	404.129	392.651	-	-	11.477	-	-	105%
13	HƯNG YÊN	1.704.077	1.582.924	121.153	1.299.276	1.244.044	55.232	1.274.774	1.231.828	-	12.007	42.945	-	-	24.502	12.216	-	-	12.286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	76%
14	BẮC NINH	1.121.990	742.375	379.614	1.141.048	756.876	384.172	337.372	283.462	-	-	53.910	-	-	281.348	160.587	-	-	120.762	-	-	522.328	312.827	-	-	209.500	-	-	102%
15	NINH BÌNH	880.191	608.250	271.941	543.559	362.001	181.558	487.721	338.498	-	-	149.223	-	-	18.138	3.283	-	-	14.855	-	-	37.700	20.220	-	-	17.480	-	-	62%
16	THANH HOÁ	2.049.422	1.092.123	957.299	2.219.966	1.201.789	1.018.176	862.044	518.232	-	-	343.812	-	-	628.999	407.629	-	-	221.371	-	-	728.923	275.929	-	-	452.994	-	-	108%
17	NGHỆ AN	2.739.557	1.379.905	1.359.652	1.929.771	745.540	1.184.231	495.264	256.418	-	2.890	238.845	-	-	382.875	112.840	-	-	270.035	-	-	1.051.632	376.282	-	-	675.350	-	-	70%
18	HÀ TĨNH	413.580	292.125	121.456	439.997	332.214	107.783	373.683	313.944	-	-	59.739	-	-	53.893	6.302	-	-	47.592	-	-	12.420	11.968	-	-	452	-	-	106%
19	QUẢNG TRỊ	1.492.640	851.942	640.698	1.614.164	884.982	729.182	437.562	339.878	-	-	97.685	-	-	267.718	82.661	-	-	185.057	-	-	908.884	462.444	-	-	446.440	-	-	108%
20	THÀNH PHỐ HUẾ	493.465	340.530	152.935	580.543	387.133	193.411	202.758	175.144	-	96.241	27.614	-	-	198.386	109.575	-	-	88.810	-	-	179.400	102.413	-	-	76.987	-	-	118%
21	ĐÀ NẴNG	2.237.999	1.403.739	834.260	2.338.229	1.368.324	969.905	913.537	626.296	-	28.243	287.242	-	-	694.107	358.516	-	-	245.591	-	-	820.585	383.512	-	-	437.073	-	-	104%
22	QUẢNG NGÃI	3.087.332	1.942.780	1.144.552	2.498.261	1.859.556	638.705	915.060	817.940	-	-	97.119	-	-	543.174	260.179	-	-	282.994	-	-	1.040.027	781.436	-	-	258.591	-	-	81%
23	KHÁNH HOÀ	1.137.006	752.790	384.216	929.393	666.549	262.844	303.501	265.162	-	-	38.340	-	-	233.355	150.528	-	-	82.826	-	-	392.536	250.859	-	-	141.678	-	-	82%
24	ĐẮC LẮC	3.719.452	1.506.727	2.212.725	2.107.353	1.300.937	806.416	662.464	582.105	-	-	80.359	-	-	383.155	132.577	-	-	250.578	-	-	1.061.734	586.255	-	-	475.480	-	-	57%
25	GIA LAI	2.459.051	1.561.276	897.775	2.595.745	1.713.937	881.808	892.154	760.902	-	-	131.252	-	-	420.432	124.847	-	-	295.586	-	-	1.283.160	828.189	-	-	454.971	-	-	106%
26	LÂM ĐỒNG	2.138.650	1.338.237	800.413	2.381.963	1.656.719	725.243	1.659.565	842.081	-	-	217.424	-	-	321.531	180.618	-	-	140.913	-	-	1.000.927	634.020	-	-	366.907	-	-	111%
27	TP HỒ CHÍ MINH	2.499.773	2.467.958	31.815	2.934.885	2.926.852	8.033	1.939.032	1.935.964	-	11.166	3.068	-	-	901.948	901.000	-	-	948	-	-	93.905	89.888	-	-	4.017	-	-	117%
28	ĐỒNG NAI	813.669	631.594	182.075	945.551	724.840	220.712	587.651	522.720	-	-	64.931	-	-	39.944	3.834	-	-	36.110	-	-	317.956	198.285	-	-	119.671	-	-	116%
29	TÂY NINH	1.272.898	1.099.575	173.323	998.550	902.520	96.029	945.482	891.810	-	-	53.672	-	-	36.647	1.089	-	-	35.558	-	-	16.421	9.622	-	-	6.799	-	-	78%
30	VĨNH LONG	1.903.018	1.536.756	366.261	1.562.465	1.359.906	202.559	1.263.715	1.203.066	-	-	60.649	-	-	77.641	39.862	-	-	37.779	-	-	221.109	116.977	-	-	104.132	-	-	82%
31	CẦN THƠ	1.581.777	1.211.725	370.052	1.365.108	1.236.799	128.309	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86%
32	AN GIANG	1.760.581	1.174.133	586.448	736.137	422.668	313.469	398.774	273.148	-	-	125.626	-	-	145.883	53.389	-	-	92.494	-	-	191.480	96.131	-	-	95.349	-	-	42%
33	ĐỒNG THÁP	734.211	470.829	263.382	407.577	291.397	116.180	371.601	285.366	-	-	86.235	-	-	35.976	6.031	-	-	29.945	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56%
34	CÀ MAU	1.128.740	879.407	249.333	1.034.232	848.496	185.737	810.173	739.089	-	-	71.084	-	-	86.712	21.078	-	-	65.634	-	-	137.348	88.328	-	-	49.019	-	-	92%

Phụ lục XIII

TỔNG HỢP SỐ LIỆU CÁC KHOẢN GIẢI NGÂN XDCB TỪ NĂM 2019 TRỞ VỀ TRƯỚC CÓ Ý KIẾN THỐNG NHẤT CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 50/2026/QH16 ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Cơ quan chủ quản/ Tên dự án	Số liệu giải ngân chưa ghi vào NSNN
1	*2*	*3*
	Tổng cộng	**2.664.763**
I	**Các Bộ**	**1.852.264**
1	***Bộ Xây dựng***	***1.851.073***
-	Dự án phát triển CSHT Đồng bằng Sông Cửu Long (dự án WB5)	1.557.043
-	Dự án xây dựng cầu Nhật Tân và đường hai đầu cầu	16.778
-	Dự án xây dựng đường từ sân bay nối Nội Bài đến cầu Nhật Tân	88.161
-	Dự án xây dựng Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên	41.474
-	Nâng cao an toàn cầu đường sắt tuyến đường sắt Hà Nội - TP. HCM	93.295
-	Dự án xây dựng cầu Thịnh Long	159
-	Dự án nút giao cầu Thanh Trì với QL5	17.686
-	Dự án xây dựng cầu Thanh tri và đoạn tuyến Nam Vành đai 3 TP Hà Nội	7.460
-	Hợp phần 2B dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	6.332
-	Dự án Đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm trọng điểm - Bể thử mô hình tàu thủy	22.685
2	***Bộ Giáo dục và Đào tạo***	***1.191***
	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2	1.191
II	**Các địa phương**	**812.499**
1	***Cao Bằng***	***619***
-	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 202 (Ca Thành - Lũng Pán - Bàn Riền), tỉnh Cao Bằng	619
2	***Tuyên Quang***	***87.848***
-	Công trình nâng cấp tỉnh lộ ĐT 187, ĐT 189 thuộc dự án XD đường giao thông các tỉnh miền núi phía bắc, vốn vay ADB	13.088
-	Cải tạo, nâng cấp đường Đông Hà-Cán Tỷ đến Lào Và Chải, huyện Yên Minh, Hà Giang (Tiểu dự án 2)	74.760
3	***Điện Biên***	***53.489***
	Dự án thu gom và xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ	31.180
-	Đường Chà Tở Mường Tùng	20.970
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- Điện Biên	1.339
4	***Lào Cai***	***29.565***
-	Dự án đường Yên Bái - Khe Sang đoạn Trái Hút thuộc dự án xây dựng đường giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc (khoản vay 2789 - VIE(SF))	29.565
5	***Thái Nguyên***	***93.828***
-	Bệnh viện đa khoa và Trung tâm đào tạo y tế tỉnh Bắc Kạn, vay vốn Ả rập Xê út	93.828
6	***Bắc Ninh***	***64.545***
-	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Ninh	64.545
7	***Hải Phòng***	***149.496***
-	Dự án Phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng	149.496

STT	Cơ quan chủ quản/ Tên dự án	Số liệu giải ngân chưa ghi vào NSNN
1	*2*	*3*
8	***Ninh Bình***	***129.428***
-	Dự án Xây dựng hệ thống nước, thu gom và xử lý nước thải Thành phố Ninh Bình	129.428
9	***Nghệ An***	***5.938***
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- Nghệ An	5.938
10	***Huế***	***29***
-	Dự án Nâng cấp mở rộng đường giao 1 thông liên xã Phong An - Phong Sơn - Phong Xuân, huyện Phong Điền	29
11	***Quảng Ngãi***	***34.080***
-	BQL dự án JICA2 tỉnh Quảng Ngãi/ Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (Jica-2)	26.688
-	Giảm nghèo khu vực Tây nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	7.392
12	***Khánh Hoà***	***10.540***
-	Dự án Trường dạy nghề tỉnh Ninh Thuận	10.540
13	***Đắk Lắk***	***52.864***
-	Dự án Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại thành phố Tuy Hòa; hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sản Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện huyện: Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên	690
-	Dự án Tăng cường trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Sản Nhi; Khoa Ung thư (Bệnh viện Đa khoa tỉnh) và các Bệnh viện: Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên	16.487
-	Dự án Tuyến giao thông liên huyện Xuân Phước, Phú Hải	33.420
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- Đắk Lắk	608
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- Phú Yên	1.659
14	***Lâm Đồng***	***19.263***
-	Dự án phát triển Bệnh viện tỉnh vùng giai đoạn 2	14.208
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- Đắk Nông	956
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- Lâm Đồng	4.099
15	***Đồng Nai***	***2.911***
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2 - Bình Phước	2.911
16	***Hồ Chí Minh***	***53.343***
-	Dự án Cải thiện môi trường nước Nam Binh Dương, giai đoạn 2	53.343
17	***Đồng Tháp***	***22.010***
-	Kiểm soát và giảm rủi ro Ba Rài - Phú An	19.064
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2 - Tiền Giang	2.946
18	***Vĩnh Long***	***1.052***
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2 - Bến Tre	1.052
19	***An Giang***	***687***
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2- An Giang	687
20	***Cà Mau***	***964***
-	Dự án phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2 - Bạc Liêu	964